Phụ lục XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of net asset value
(Ban hành kèm theo thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 thán 11 năm 2020 của Bộ Tài chính)
(Promulgated with the Cicurlar 98/2020/TT_BTC on November 16th, 2020 of Ministry of Finance

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 30/07/2021 đến 05/08/2021)
(Reporting period: from Jul 30th 2021 to Aug 5th 2021)

1. Tên công ty quản lý quỹ: **Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt**
Fund Management Company: *Thien Viet Asset Management JSC*
2. Tên ngân hàng giám sát: **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi Nhánh Hà Thành**
Custodian and Supervisory Bank: *Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch*
3. Tên quỹ: **Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng Thiên Việt 2**
Name of the fund: *Thien Viet Growth Fund 2 (TVGF2)*
4. Mã chứng khoán/ *Securities code* **:** **FUCTVGF2**
5. Ngày lập báo cáo: **06/08/2021**
Reporting date: *06 August 2021*

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU *DESCRIPTION*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD* *05/08/2021*	KỲ BÁO CÁO *REPORTING PERIOD* *29/07/2021*
I	**Giá trị tài sản ròng** ***Net asset value (NAV)***		
1	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ** *Net asset value (NAV) at the beginning of period*		
1.1	của quỹ/*the fund*	241,207,772,197	240,872,738,116
1.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
1.3	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	14,189	14,169
2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ** *Net asset value (NAV) at the ending of period*		
2.1	của quỹ /*the fund*	246,208,170,781	241,207,772,197
2.2	của một lô chứng chỉ quỹ/ *per lot of Fund Certificate*		
2.3	của một chứng chỉ quỹ/ *per Certificate*	14,483	14,189
3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng Quỹ trong kỳ, trong đó:** *Change of NAV during perdiod, in Which:*	5,000,398,584	335,034,081
3.1	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ *Change due to the fund's investment activities*	5,000,398,584	335,034,081
3.2	Thay đổi GTTSR do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ *Change of NAV due to subcription, redemption during the period*		
3.3	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ (*) *Change due to the fund's income distribution for investors*		
4	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ** *Change in NAV per certificate during the period*	294	20
5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	261,174,423,820	261,174,423,820
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	135,669,873,869	127,182,836,046
6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng đối với quỹ niêm yết)**		
6.1	Số lượng chứng chỉ quỹ/ *Number of fund certificate*		
6.2	Tổng giá trị/ *Total value*		
6.3	Tỷ lệ sở hữu/ *ownership ratio*		
II	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ FUCTVGF2** ***Market value per certificate (closing price of the reporting day)***		
1	**Giá trị đầu kỳ** *Beginning value*	10,800	10,800
2	**Giá trị cuối kỳ** *Ending value*	11,000	10,800
3	**Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước** *Change in market value, compared with the previous period*	200	0
4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ**/ *Difference between the unit's market price and its NAV*		
4.1	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/ *Absolute difference (VND)***	-3,483	-3,389
4.2	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-) /thặng dư (+))/ *Relative difference (level of discount (-)/ surplus (+))****	-24.05%	-23.88%
5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** *Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks*		
5.1	Giá trị cao nhất (VND)/ *Highest value (VND)*	17,100	17,100
5.2	Giá trị thấp nhất (VND)/ *Lowest value (VND)*	8,960	8,960

* Ngày 14/05/2021, Quỹ TVGF2 đã chốt danh sách chi trả 34 tỷ đồng lợi tức bằng tiền năm 2020 cho Nhà Đầu Tư (2,000 đồng/Chứng chỉ quỹ)./In 14th May 2021, TVGF2 made the record list of investors for paying 2020 cash dividend of VND 34 billion (VND 2,000/1 fund certificate);
Lưu ý: * Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/ *Defined by the differences (market price - NAV at the same period);*
Note: ** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV)/NAV/ *Defined by the ratio (market price - NAV)/NAV*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát
Authorized Representative of Supervisory bank

Ngô Thị Thu Cúc
Phó Giám đốc/Deputy Director

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý quỹ
Authorized Representative of Fund management

Nguyễn Duy Quang
Giám đốc quản lý quỹ/Investment Director